

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

American Auditing



MỤC LỤC

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

AY
CO
ACHA
SIEM
1 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vnam là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174005, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 14/04/2011, vốn đăng ký của Công ty là: 32.500.000.000 VND

Nhóm cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông sáng lập	737,795	7,377,950,000	23%
- Các cổ đông khác	2,512,205	25,122,050,000	77%
Cộng	3,250,000	32,500,000,000	100%

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Hoạt động chính của công ty:

- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.
- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án.
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hành khách theo đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xây dựng các công trình điện năng;

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Hội Đồng Quản Trị**

Ông Nguyễn Văn Anh
Ông Phạm Thế Anh
Ông Đào Văn Hùng
Ông Lại Thế Vĩnh
Ông Phan Tuấn Sơn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Thế Anh
Ông Nguyễn Tiến Sĩ
Ông Nguyễn Văn Sáng

Giám đốc
Phó Giám Đốc
Kế Toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh trung thực và hợp lý tài chính của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2014



PHẠM THẾ ANH
Giám đốc

Số: 047/2013/BCKT-AA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, được lập tại ngày 10 tháng 3 năm 2014 từ trang 4 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)



NGUYỄN HỮU TRÍ

Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0476-2013-070-1

BUI VĂN BÔNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2013-070-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10,897,528,468	17,366,595,252
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	91,078,964	75,524,813
1. Tiền	111		91,078,964	75,524,813
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		307,032	307,032
1. Đầu tư ngắn hạn	121		307,032	307,032
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	7,398,836,412	12,886,912,422
1. Phải thu khách hàng	131		4,334,250,099	7,960,742,418
2. Trả trước cho người bán	132		854,058,371	982,517,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,845,715,553	3,943,652,955
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(635,187,611)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	-	519,085,400
1. Hàng tồn kho	141		519,085,400	519,085,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(519,085,400)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	3,407,306,060	3,884,765,585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,850,000	8,850,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		514,872,569	576,332,094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,883,583,491	3,299,583,491
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		19,966,347,571	34,753,587,127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,770,220,135	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4,770,220,135	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		825,583,436	20,079,361,612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	575,583,436	2,295,673,496
- Nguyên giá	222		1,548,134,759	3,969,862,478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(972,551,323)	(1,674,188,982)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	-	5,319,728,284
- Nguyên giá	225		-	8,652,409,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(3,332,680,807)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	250,000,000	250,000,000
- Nguyên giá	228		250,000,000	250,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	12,213,959,832
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh
Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

- Nguyên giá	241	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	14,370,544,000	14,370,544,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,370,544,000	11,370,544,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,000,000,000	3,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	303,681,515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	126,681,515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	177,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		30,863,876,039	52,120,182,379

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6,019,177,346	12,720,856,526
I. Nợ ngắn hạn	310		6,019,177,346	11,902,897,583
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	1,381,365,493	5,755,213,325
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	543,057,327	2,479,907,259
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2,088,069,175	2,088,069,175
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1,961,592,395	1,534,614,868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45,092,956	45,092,956
II. Nợ dài hạn	330		-	817,958,943
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	817,958,943
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24,844,698,693	39,399,325,853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	24,844,698,693	39,399,325,853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,500,000,000	32,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,600,000,000	2,600,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		130,600,397	130,600,397
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		65,300,198	65,300,198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(10,451,201,902)	4,103,425,258
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		30,863,876,039	52,120,182,379
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh
Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014

**NGUYỄN THỊ LINH**

Người lập biểu

**NGUYỄN VĂN SÁNG**

Kế Toán Trưởng

**PHẠM THẾ ANH**

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân,
Hà Nội

Mẫu số B 02-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	880,090,910	5,529,518,512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		880,090,910	5,529,518,512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	734,179,030	3,837,363,293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		145,911,880	1,692,155,219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	777,354	391,783,164
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	111,289,541	849,769,538
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1,287,432,403	836,949,080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1,252,032,710)	397,219,765
11. Thu nhập khác	31		6,403,640,214	-
12. Chi phí khác	32		19,706,234,664	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13,302,594,450)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(14,554,627,160)	397,219,765
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	99,304,941
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(14,554,627,160)	297,914,824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(4,478)	92

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014



NGUYỄN THỊ LINH
Người lập biểu



NGUYỄN VĂN SÁNG
Kế Toán Trưởng



PHẠM THỂ ANH
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 03-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,290,238,281	2,367,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,465,956,300)	(1,845,132,352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(252,330,000)	(435,237,127)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(111,289,543)	(849,828,170)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,018,346,355	41,184,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(700,230,000)	(3,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,778,778,793	(725,013,649)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,500,000,000)	(230,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	910,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1,783,164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,500,000,000)	681,783,164
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		735,791,000	4,201,149,493
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,070,575,000)	(1,985,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(928,440,642)	(2,115,245,897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,263,224,642)	100,903,596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15,554,151	57,673,111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,524,813	17,851,702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		91,078,964	75,524,813

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.


NGUYỄN THỊ LINH
 Người lập biểu


NGUYỄN VĂN SÁNG
 Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014


PHẠM THẾ ANH
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vnam là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174005, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 14/04/2011, vốn đăng ký của Công ty là: 32.500.000.000 VND

Nhóm cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông sáng lập	737,795	7,377,950,000	23%
- Các cổ đông khác	2,512,205	25,122,050,000	77%
Cộng	3,250,000	32,500,000,000	100%

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

2 Ngành nghề kinh doanh

- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.
- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án.
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hành khách theo đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xây dựng các công trình điện năng;

3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1 Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Tiền và tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao.

c. TSCĐ thuê tài chính**Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của tài sản thuê và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý: là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

7 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**8 Kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV)**Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoản thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ: Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn**11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

12 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áo dung hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp):** Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên tổng thu nhập chịu thuế của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(iii) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	4,090,612	62,393,262
Tiền gửi ngân hàng	86,988,352	13,131,551
Tổng cộng	91,078,964	75,524,813

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

a. Phải thu khách hàng

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Công ty CP Năng lượng Hà Thành	1,000,000,000	1,793,347,339
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng	1,129,156,799	1,129,156,799

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Cty CP thương mại và đầu tư Sinh Phát	2,204,993,300	3,840,000,000
Công ty cổ phần Xây Dựng Công Trình 484	100,000	1,198,238,280
b. Trả trước nhà cung cấp	854,058,371	982,517,049
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội		15,000,000
Điện lực Lang Chánh		24,465,378
Cty CP thương mại và đầu tư Sinh Phát	319,097,000	408,090,300
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng ngoại thương		
Cty CP Thương mại và xây dựng Tây Đô	514,961,371	514,961,371
Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ	20,000,000	20,000,000
c. Phải thu khác	2,845,715,553	3,943,652,955
Hoàng Thị Cúc		1,250,000,000
Phạm Thị Lan		1,250,000,000
Nguyễn Thị Quyên	2,885,000	
Phạm Văn Minh	2,500,000,000	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng VN		390,000,000
Ngân Hàng TMCP Gia Định	4,361,484	4,361,484
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng ngoại thương		25,979,343
Các đối tượng khác	338,469,069	1,023,312,128
Tổng cộng	8,034,024,023	12,886,912,422
Dự phòng phải thu khó đòi	(635,187,611)	
Cty CP thương mại và đầu tư Sinh Phát	(204,045,151)	50%
Cty CP Thương mại và xây dựng Tây Đô	(257,480,685)	50%
Thuế đầu vào tạm tính	(166,952,875)	50%
Trung gian	(6,708,900)	100%
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	7,398,836,412	12,886,912,422
3 Hàng tồn kho	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Nguyên vật liệu	519,085,400	519,085,400
Công cụ dụng cụ	-	-
Tổng cộng	519,085,400	519,085,400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(519,085,400)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	-	519,085,400
4 Tài sản ngắn hạn khác	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Thuế GTGT được khấu trừ	514,872,569	576,332,094
Tạm ứng	2,883,583,491	3,299,583,491
Chi phí trả trước ngắn hạn	8,850,000	8,850,000
Tổng cộng	3,407,306,060	3,884,765,585
5. Phải thu khách hàng	4,770,220,135	-
Cty CP thương mại và đầu tư Sinh Phát	3,976,872,796	

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Công ty CP Năng lượng Hà Thành

793,347,339

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2013	-	3,055,950,555	838,523,200	75,388,723		3,969,862,478
- Mua trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán		(2,385,956,269)		(35,771,450)		(2,421,727,719)
Tại 31/12/2013	-	669,994,286	838,523,200	39,617,273	-	1,548,134,759
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2013	-	1,166,332,588	461,187,742	46,668,652	-	1,674,188,982
- Khấu hao trong năm		252,605,244	83,852,316	15,310,830		351,768,390
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		(1,017,634,599)		(35,771,450)		(1,053,406,049)
Tại 31/12/2013	-	401,303,233	545,040,058	26,208,032	-	972,551,323
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	-	1,889,617,967	377,335,458	28,720,071	-	2,295,673,496
Tại 31/12/2013	-	268,691,053	293,483,142	13,409,241	-	575,583,436

7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2013	8,652,409,091		8,652,409,091
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(8,652,409,091)		
Tại 31/12/2013	-		8,652,409,091
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2013	3,332,680,807		3,332,680,807
- Khấu hao trong năm	616,019,192		616,019,192
- Tăng khác			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(3,948,699,999)		
Tại 31/12/2013	-		-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	5,319,728,284		5,319,728,284
Tại 31/12/2013	-		-

8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Hồng Hậu, Phường Phú Thịnh Thị xã Sơn Tây - Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Tài sản cố định của mỏ sắt tại Thanh Hoá		875,419,190
Dây chuyền tuyển quặng sắt 500 tấn/ ngày		11,338,540,642
Tổng cộng	-	12,213,959,832

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	11,370,544,000	11,370,544,000
Đầu tư dài hạn khác (**)	3,000,000,000	3,000,000,000
Tổng cộng	14,370,544,000	14,370,544,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	14,370,544,000	14,370,544,000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Tại 31/12/2013	Tỷ lệ góp vốn
Cty CP Đầu tư tài nguyên và năng lượng Lai Châu	11,370,544,000	20.00%
Tổng cộng	11,370,544,000	

(**) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Tại 31/12/2013	Tỷ lệ góp vốn
Trường trung cấp nghề TC-KTCN Hoà Bình - Công ty Cp Đầu tư và phát triển năng lượng Việt Nam	3,000,000,000	5.33%
	3,000,000,000	

11 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Vay cá nhân	1,381,365,493	3,716,149,493
- Nguyễn Thị Hường (a)	500,000,000	500,000,000
- Nguyễn Thị Kiều Oanh (b)	500,000,000	500,000,000
- Lê Xuân Tuân (c)	381,365,493	2,716,149,493
Nợ dài hạn đến hạn trả (d)	-	2,039,063,832
- Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính VCB		2,039,063,832
Tổng cộng	1,381,365,493	5,755,213,325

- (a) Khoản vay Nguyễn Thị Hường với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 9 tháng được gia hạn, không có tài sản đảm bảo;
- (b) Khoản vay Nguyễn Thị Kiều Oanh với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 9 tháng được gia hạn, không có tài sản đảm bảo;
- (c) Khoản vay Lê Xuân Tuân với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 9 tháng được gia hạn, không có tài sản đảm bảo;
- (d) Xem V.14

12 Phải trả người bán

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
--	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Cty CP Solavina	250,000,000	250,000,000
Cty TNHH Phú Tài Lộc	254,893,483	254,893,483
Công ty cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Minh Phú		1,194,181,635
Các đối tượng khác	38,163,844	780,832,141
Tổng cộng	543,057,327	2,479,907,259

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,077,231,110	2,077,231,110
Thuế thu nhập cá nhân	10,838,065	10,838,065
Tổng cộng	2,088,069,175	2,088,069,175

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	106,077,050	76,997,050
Thuế GTGT đầu ra tạm tính phải nộp	1,007,456,667	609,559,140
Chi phí lãi vay phải trả năm 2011	710,033,023	710,033,023
Các khoản phải trả phải nộp khác	138,025,655	138,025,655
Tổng cộng	1,961,592,395	1,534,614,868

15 Vay và nợ dài hạn

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Nợ dài hạn thuê mua tài chính (*)	-	817,958,943
Tổng cộng	-	817,958,943

16 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

Chi tiêu	Số dư đầu năm trước	Tăng vốn trong năm trước	Lợi nhuận tăng trong năm trước	Giảm lợi nhuận trong năm trước	Số dư cuối năm trước
Vốn đầu tư chủ sở hữu	32,500,000,000				32,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	2,600,000,000				2,600,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	130,600,397				130,600,397
Quỹ dự phòng tài chính	65,300,198				65,300,198
Lợi nhuận chưa phân phối	3,805,510,434		297,914,824		4,103,425,258
Tổng cộng	39,101,411,029	-	297,914,824	-	39,399,325,853

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Chi tiêu	Số dư đầu năm nay	Tăng vốn trong năm nay	Lợi nhuận tăng trong năm nay	Giảm lợi nhuận trong năm nay	Tại 31/12/2013
Vốn đầu tư chủ sở hữu	32,500,000,000		-	-	32,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	2,600,000,000	-	-	-	2,600,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	130,600,397				130,600,397
Quỹ dự phòng tài chính	65,300,198			-	65,300,198
Lợi nhuận chưa phân phối	4,103,425,258	-	(14,554,627,160)	-	(10,451,201,902)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Tổng cộng	39,399,325,853	-	(14,554,627,160)	-	24,844,698,693
-----------	----------------	---	------------------	---	----------------

c. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ đông sáng lập	7,377,950,000	22.70%
Các cổ đông khác	25,122,050,000	77.30%
Tổng cộng	32,500,000,000	100.00%

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	32,500,000,000	32,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	32,500,000,000	32,500,000,000

e. Cổ phần

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	3,250,000	3,250,000
- Cổ phần phổ thông	3,250,000	3,250,000
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đã mua lại	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	3,250,000	3,250,000
- Cổ phần phổ thông	3,250,000	3,250,000
- Cổ phần ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10,000 VND

f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(14,554,627,160)	297,914,824
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	(14,554,627,160)	297,914,824
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,250,000	3,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(4,478)	92

g. Phân phối lợi nhuận

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	4,103,425,258	3,805,510,434
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	(14,554,627,160)	297,914,824
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chia cổ tức

Khác

Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm

(10,451,201,902)

4,103,425,258

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Doanh thu hợp đồng xây dựng		5,529,518,512
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	880,090,910	
Tổng cộng	880,090,910	5,529,518,512

2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Giá vốn hợp đồng xây dựng		1,994,710,577
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	734,179,030	1,842,652,716
Tổng cộng	734,179,030	3,837,363,293

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	777,354	1,783,164
Cổ tức, lợi nhuận được chia		390,000,000
Tổng cộng	777,354	391,783,164

4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư		(58,632)
Chi phí tài chính khác		
Lãi thuê tài chính	111,289,541	849,828,170
Tổng cộng	111,289,541	849,769,538

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Chi phí nhân viên	272,560,001	478,954,727
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	126,681,516	126,681,516
Chi phí khấu hao TSCĐ	142,482,287	102,697,140
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,211,882	124,749,210
Chi phí trích lập dự phòng cho nợ phải thu khó đòi	658,496,717	866,487

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Tổng cộng	1,287,432,403	836,949,080
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14,554,627,160)	397,219,765
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm (lỗ năm trước chuyển sang)	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	397,219,765
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	99,304,941
Các khoản miễn, giảm thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	99,304,941
7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132,767,820	126,681,516
Chi phí nhân công	281,410,000	2,473,665,304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	877,848,037	1,945,349,856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,088,864	124,749,210
Chi phí bằng tiền khác	3,000,000	3,866,487
Tổng cộng	1,363,114,721	4,674,312,373

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Solavina	cùng thành viên HĐQT
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:	
Nội dung giao dịch	Kỳ này
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Thanh toán công nợ	1,198,238,280

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Nội dung nghiệp vụ	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Phải thu (xem V.2)		
Phải trả (xem V.11)	(250,000,000)	(250,000,000)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 Công cụ tài chính*Các loại công cụ tài chính*

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	91,078,964	75,524,813
Các khoản phải thu ngắn hạn	7,398,836,412	12,886,912,422
Cộng	7,489,915,376	12,962,437,235
Công nợ tài chính	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Vay ngắn hạn	1,381,365,493	5,755,213,325
Phải trả người bán	543,057,327	2,479,907,259
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,961,592,395	1,534,614,868
Vay và nợ dài hạn	-	817,958,943
Cộng	3,886,015,215	10,587,694,395
Trạng thái ròng	3,603,900,161	2,374,742,840

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2013			
Các khoản vay	1,381,365,493	-	1,381,365,493
Phải trả người bán	543,057,327	-	543,057,327
Các khoản phải trả khác	1,961,592,395	-	1,961,592,395
Cộng	3,886,015,215	-	3,886,015,215
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	5,755,213,325	817,958,943	6,573,172,268
Phải trả người bán	2,479,907,259	-	2,479,907,259
Các khoản phải trả khác	1,534,614,868	-	1,534,614,868

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Cộng	9,769,735,452	817,958,943	10,587,694,395
Tài sản tài chính			
Tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91,078,964	-	91,078,964
Các khoản phải thu ngắn hạn	7,398,836,412	-	7,398,836,412
Cộng	7,489,915,376	-	7,489,915,376
Tại 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,524,813	-	75,524,813
Các khoản phải thu ngắn hạn	12,886,912,422	-	12,886,912,422
Cộng	12,962,437,235	-	12,962,437,235

4 Thông tin hoạt động liên tục

+ Tổng tài sản năm 2013 đã có biến động lớn so với năm 2012, giảm 43,19% tương ứng với 22.51 tỷ. Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn giảm 40% tương đương 6.93 tỷ, Tài sản dài hạn giảm 45% tương đương với 15,581 tỷ

+ Giá trị tài sản dài hạn năm 2013 giảm do công ty đã phải chuyển nhượng toàn bộ dự án nhà máy tuyến đường sắt Lang Chánh - Thanh Hóa bao gồm: 100% Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đầu tư dở dang trị giá là 12.213.959.832 đồng, 100% tài sản cố định thuê tài chính nguyên giá là 8.652.409.901đ, 60% tài sản cố định khác nguyên giá là 2.385.956.239đ. Hao mòn tài sản cố định được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ cũng làm giảm giá trị tài sản dài hạn. Đồng thời ghi nhận khoản phải thu dài hạn của khách hàng 4.076.872.796 đồng. Ngoài ra có một số tài sản là công cụ quản lý đã hỏng và thanh lý.

ngắn hạn và dài hạn. Tổng số nợ phải trả giảm 53% tương đương với 6,7 tỷ so với ngày 31/12/2012, trong đó đã thanh toán toàn bộ số nợ dài hạn.

+ Hệ số Nợ phải trả/ Tổng số nguồn vốn giảm 4.9% do giảm nợ nhưng tổng tài sản cũng giảm nhưng với tốc độ giảm thấp hơn.

+ Năm 2013, Hệ số Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn chiếm tỉ lệ 20.33%, trong khi Hệ số Vốn chủ sở hữu/ Tổng số nguồn vốn chiếm tỉ lệ 79.67% cho thấy mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty là khá cao và khá an toàn

+ Khoản nợ phải trả đa số là khoản vay ngắn hạn cá nhân, khoản nợ thuế phải trả đối với Nhà nước.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu của đơn vị giảm 37% trong năm tương đương 14.55 tỷ do đơn vị đã lỗ trong việc chuyển nhượng TSCĐ, dự án mỏ sắt tại Thanh Hóa. Bên cạnh đó doanh thu trong năm 2013 rất ít không trang trải được chi phí và đơn vị cũng phải trích lập dự phòng cho các khoản nợ khó đòi.

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

6 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	64.69%	66.68%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	35.31%	33.32%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	19.50%	24.41%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	80.50%	75.59%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.81	1.46
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1.81	1.42
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-1653.76%	7.18%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-1653.76%	5.39%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	-47.16%	0.76%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	-47.16%	0.57%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	-58.58%	0.76%

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014



NGUYỄN THỊ LINH
Người lập biểu



NGUYỄN VĂN SÁNG
Kế Toán Trưởng



PHẠM THẾ ANH
Giám đốc